

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Công bố số: /LSXD-TC ngày tháng năm 2017

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 01 năm 2017)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1,375	Thị trường Huế
2	Xi măng Kim Đinh	PCB40	đ/kg	1,405	
3	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,225	423 Bùi Thị Xuân, Huế
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,370	TP Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,300	
6	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1,350	
7	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 rời	đ/kg	1,280	
8	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,240	TP Huế
9	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,470	
10	Xi măng Sông Gianh	PCB40	đ/kg	1,450	Thị trường Huế
11	Xi măng Sông Gianh	PC40	đ/kg	1,500	Thị trường Huế
12	Xi măng Bim Sơn	PCB40	đ/kg	1,450	Thị trường Huế
13	Xi măng Bim Sơn	PC40	đ/kg	1,500	Thị trường Huế
14	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	Thị trường Huế
II NHỰA ĐƯỜNG					
15	Nhựa đường đóng thùng Shell-Singapore 60/70	200kg/thùng,	đ/kg	15,000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
16	Nhựa đường đóng thùng Shell-Singapore 60/70		đ/kg	13,640	Công ty Tín Thịnh; 08.62678195; giá giao tại TP Huế
17	Carboncor Asphalt	bao 25kg	đ/kg	3,894	Giao chân CTrình trong phạm vi bán kính 10 km từ trung tâm TP Huế
III ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI					
A ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ					
18	Cát nền		đ/m3	70,000	Giá bình quân tại các bãi trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
19	Cát xây		đ/m3	85,000	
20	Cát đúc		đ/m3	98,000	
21	Sạn lựa	1x2 cm	đ/m3	250,000	
22	Sạn lựa	2x4 cm	đ/m3	250,000	
23	Sạn ngang	4x6 cm	đ/m3	240,000	Công ty TNHH COXANO Hương Thọ, Mỏ đá Khe Phên, đá loại 1, giá giao trên phương tiện vận chuyển tại Thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ, TX Hương Trà, TT-Huế
24	Đá 1x1,9		đ/m3	320,000	
25	Đá 1 x 2		đ/m3	300,000	
26	Đá 2 x 4		đ/m3	290,000	
27	Đá 4 x 6		đ/m3	240,000	
28	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	200,000	
29	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	180,000	
30	Đá 0,5 x 1		đ/m3	220,000	
31	Bột đá		đ/m3	100,000	
32	Đá hộc		đ/m3	170,000	
33	Đá 1 x 4		đ/m3	310,000	Tại các bãi khai thác: bãi Hương Thọ, Hương Vân, thị xã Hương Trà; giá gồm chi phí bốc lên phương tiện bên mua.
34	Đá 0 x 0,5		đ/m3	200,000	
35	Đá 0,5 x 2		đ/m3	350,000	
36	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270,000	
37	Đá 1x1,6		đ/m3	410,000	
38	Đá 1x2 Dmax 12,5		đ/m3	350,000	
39	Đá hộc xay		đ/m3	220,000	

40	Đá 8-15 (đá ba)		đ/m3	250,000	Mỏ đá bắc Khe Ly; giá trên phương tiện
41	Bột đá Apphan (bột khoáng)		đ/tấn	650,000	Tại trạm nghiên Hiệp Khánh, Hương Trà, TT Huế
42	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) tại các Mỏ: Phường Hóp, Cồn Lê, đồi Kiền Kiền, huyện <u>Phong Điền</u> ; Khe Bàng, <u>Hương Trà</u> ; Trốc Voi, núi Gích Dương, <u>Hương Thủy</u> ; đồi xã Lộc Bình, <u>Phú Lộc</u>		đ/m3	22,000	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch Tuynen				
43	Gạch Tuynen đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070	Thị trường Huế (bán trên phương tiện bên mua)
44	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870	
45	Gạch Tuynen 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
46	Gạch Tuynen 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
47	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150	
48	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
49	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
50	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				
51	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
52	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	4,600	
53	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5,300	
54	Gạch Block M75 LT20-19	19x20x39 cm	đ/viên	8,200	
55	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	8,400	
56	Gạch Block M75 LT6-L	10x15x20 cm	đ/viên	2,400	
57	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
58	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				
59	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch không nung Việt Nhật ĐT: 054.3862264 Fax:054.3861600
60	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
61	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
62	Gạch block bê tông M75, 2 vách 2 lỗ	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	
63	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	14x19x39 cm	đ/viên	5,800	
64	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	19x19x39 cm	đ/viên	7,900	
65	Gạch block bê tông M75, 3 vách 4 lỗ	12x20x40 cm	đ/viên	5,250	
c	Gạch nhẹ Trường An				
66	Gạch nhẹ D900	10x30x60 (cm)	đ/viên	21,665	Công ty TNHH Trường An, giá tại nhà máy gạch Phú Đa trên phương tiện vận chuyển
67	Gạch nhẹ D900	10x20x60	đ/viên	14,462	
68	Gạch nhẹ D900	10,5x22x40	đ/viên	11,154	
69	Gạch nhẹ D900	15x20x40	đ/viên	14,513	
70	Gạch nhẹ D900	10x20x40	đ/viên	9,637	
d	Gạch không nung 83				
71	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	Công ty TNHH XDTM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
72	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200	
73	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200	
74	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200	
e	Gạch Block Hương Trà				
75	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	19x19x39 cm	đ/viên	8,600	Công ty Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ Huế; 21 Hai Bà Trưng, Huế; Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình (không
76	Gạch bê tông 2 lỗ, M100	19x19x39	đ/viên	9,500	
77	Gạch bê tông 2 lỗ, M75	9x19x39	đ/viên	5,500	
78	Gạch bê tông 6 lỗ, M75	9,5x14x19,5	đ/viên	2,500	
79	Gạch bê tông 6 lỗ, M100	9,5x14x19,5	đ/viên	2,200	

80	Gạch đặc, M75	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1,200	tỉnh đường Kiệt) tại thành phố Huế
81	Gạch đặc, M100	6,5x9,5x19,5	đ/viên	1,600	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Gạch lát vỉa hè				
82	Gạch con sâu, hoa thị, UD: không màu	M#150	đ/m2	110,000	Tại Công ty CP VLXD số 1 Thừa Thiên Huế Thị trấn Tứ Hạ, thị xã Hương Trà (bao gồm bốc lên phương tiện)
83	Gạch con sâu, hoa thị, UD: màu đỏ	M#150	đ/m2	120,000	
84	Gạch bóng mặt men hoa thị màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150,000	
85	Gạch bóng mặt men vuông không màu	M#150	đ/m2	130,000	
86	Gạch bóng mặt men vuông màu đỏ	M#150	đ/m2	140,000	
87	Gạch bóng mặt men vuông màu vàng, xanh crom	M#150	đ/m2	150,000	
88	Gạch bóng mặt men lá phong không màu	M#150	đ/m2	130,000	
89	Gạch bóng mặt men lá phong màu đỏ	M#150	đ/m2	140,000	
90	Gạch bóng mặt men lá phong màu vàng, xanh	M#150	đ/m2	150,000	
b	Vật liệu T/C mương thoát nước				
91	Tấm vỏ mỏng U40 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	65,000	
92	Tấm vỏ mỏng U50 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	75,000	
93	Tấm vỏ mỏng U60 M#200	Dài 0,5 m/tấm	đ/tấm	85,000	
c	Ngói màu Long Thọ				
94	Ngói chính	423x336	đ/viên	14,700	Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ (423 Bùi Thị Xuân, Huế; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
95	Ngói nóc, rìa		đ/viên	22,500	
96	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	27,500	
d	Gạch Terrazzo Long Thọ				
97	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400	
98	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900	
99	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200	
e	Tấm lợp Fibrocement Long Thọ				
100	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	11,000	
101	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	32,500	
102	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	38,500	
103	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	44,500	
f	Gạch Terrazzo Việt Nhật				
104	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch không nung Việt Nhật ĐT: 054.3862264 Fax:054.3861600
105	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
106	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	
107	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/m2	93,000	
108	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/m2	111,000	
109	Gạch lát Terrazzo các màu khác	40x40x3 cm	đ/m2	99,000	
g	Gạch tự chèn Việt Nhật				
110	Gạch con sâu màu đen M150		đ/m2	110,000	
111	Gạch con sâu màu xanh crom M150		đ/m2	154,000	
112	Gạch con sâu các màu khác M150		đ/m2	121,000	
113	Gạch lát vỉa hè màu đen, M150	30x30x6 cm	đ/m2	110,000	
114	Gạch lát vỉa hè màu xanh crom, M150	30x30x6 cm	đ/m2	154,000	
115	Gạch lát vỉa hè các màu khác, M150	30x30x6 cm	đ/m2	121,000	
h	Gạch Terrazzo Thanh Mậu				
116	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	77,000	Giá trên phương tiện bê mua tại 17 Phạm Văn Đồng, Huế
117	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/m2	82,000	
118	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	82,000	
i	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
119	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200	Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng Hồng,

120	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700	phường Phú Bài, Hương Thủy
121	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Granite Thạch Bàn Loại A1				
122	Granite 40x40; MMT40-001;028	Bóng mờ	đ/m2	169,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0511.3816.254; Fax: 0511.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; đã bao gồm VAT; Đối với giá bán loại A (Mờ A=90% Loại A1; Bóng A=85% Loại A1)
123	Granite 40x40; BMT40-001;028	Bóng kính	đ/m2	224,000	
124	Granite 40x40; MSK40-028	Mặt sần chống trơn	đ/m2	175,000	
125	Granite 50x50; MMT50-001;028	Bóng mờ	đ/m2	185,000	
126	Granite 60x60; MMT60-001;028	Bóng mờ	đ/m2	215,000	
127	Granite 60x60; BMT60-001;028	Bóng kính	đ/m2	265,000	
128	Granite 80x80; BDN: 801, 805	Nano, chống bám bẩn	đ/m2	415,000	
129	Granite 30x30; MPF, MPV	Matt; (3D-DIGITAL)	đ/m2	285,000	
130	Granite 30x60; MPF, MPV	Matt; (3D-DIGITAL)	đ/m2	283,000	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA				
131	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm
132	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253,000	
133	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289,000	
134	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000	
135	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000	
136	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141,000	
137	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140,000	
138	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254,000	
139	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000	
140	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141,000	
141	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140,000	
142	Gạch viền trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283,000	
143	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294,030	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
144	Đinh		đ/kg	17,000	Thị trường Huế
B	TÔN LỘP VIỆT NHẬT-PHƯƠNG NAM-SSSC				
1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật - Phương Nam SSSC				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy - TT Huế. ĐT: 054,3862264 Fax:054,3861600 *Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn. ĐC: Cánh đồng Thanh Lam- Thủy Phương- Hương Thủy *CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8 KV 10- TT Từ Hạ- Huế *CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC :Quốc lộ 1A Thủy Phù - Huế * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới ĐC Thôn Quảng Hợp Xã Sơn Thủy Huyện A Lưới. * Quầy VLXD Trung Tâm ĐC: 1054 Nguyễn Tất Thành Hương thủy - Huế
145	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	56,000	
146	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	65,000	
147	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	70,000	
148	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	81,000	
149	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	89,000	
150	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	98,000	
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)				
151	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	67,000	
152	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	72,000	
153	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	83,000	
154	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	91,000	
155	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	100,000	
3	Tôn lạnh				
156	Tôn lạnh laphông	0,22 x 1,12	đ/m	56,000	
157	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	59,000	
158	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	68,000	
159	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	75,000	
160	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	83,000	

C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
161	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22,000	
162	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22,000	
D	TÔN VIỆT Ý				
1	Tôn lợp mạ màu				
	Tôn lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080				
163	Tôn sóng dân dụng dày 0,3 mm	0,3(mm) x 1,08(m)	đ/m	83,445	
164	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	0,35 x 1,08	đ/m	98,786	
165	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	0,37 x 1,08	đ/m	103,316	
166	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4 mm	0,4 x 1,08	đ/m	110,286	
167	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	0,42 x 1,08	đ/m	114,978	
168	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	0,45 x 1,08	đ/m	122,010	
169	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	0,47 x 1,08	đ/m	125,316	
170	Tôn sóng công nghiệp dày 0,5 mm	0,5 x 1,08	đ/m	131,886	
	Sóng Cliplock (G300-G500)				
171	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4 mm	0,4(mm) x 0,948(m)	đ/m	136,286	
172	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	0,42 x 0,948	đ/m	140,978	
173	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	0,45 x 0,948	đ/m	148,009	
174	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	0,47 x 0,948	đ/m	151,316	
175	Tôn sóng khổ 948, dày 0,5 mm	0,5 x 0,948	đ/m	157,885	
176	Tôn sóng khổ 948, dày 0,6 mm	0,6 x 0,948	đ/m	184,038	
2	Máng nước, tấm ốp				
177	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 300 x 1000 (mm)	m	33,813	
178	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 400 x 1000	m	45,151	
179	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 600 x 1000	m	67,627	
180	Tấm ốp, máng nước	0,47 x 1200 x 1000	m	135,253	
E	THÉP				
1	Thép Tấm, Thép góc V				
181	Thép tấm 5, 6, 8, 10,12, 14, 20 mm		đ/kg	13,000	
182	Thép V30		đ/kg	12,500	
183	Thép V40, 50, 63, 70, 100		đ/kg	12,000	
2	Thép Pomina				
184	Thép cuộn S6	SWRM20-JIS3505	đ/kg	12,545	
185	Thép cuộn S8	SWRM20-JIS3505	đ/kg	12,545	
186	Thép thanh vằn D10	CB-400V	đ/kg	12,545	
187	Thép thanh vằn D12	CB-400V	đ/kg	12,380	
188	Thép thanh vằn D14,16,18,20,22,25,28,32	CB-400V	đ/kg	12,380	
3	Thép buộc:				
189	Thép buộc	01mm/cuộn	đ/kg	17,000	
190	Dây kẽm gai	3,5mm	đ/kg	17,000	
4	Thép Việt Mỹ				
191	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	13,090	
192	Thép thanh vằn D10	CB300-V/CB400-V	đ/kg	13,240	
193	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	13,090	
194	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	13,090	
5	Thép Hòa Phát				
195	Thép cuộn	Fi 6,8	đ/kg	12,000	
196	Thép cây D10, L=11,7m	SD295, CB300	đ/kg	12,050	
197	Thép cây D10, L=11,7m	CB400	đ/kg	12,380	
198	Thép cây D12, L=11,7m	CB300	đ/kg	11,995	
199	Thép cây D12, L=11,7m	CB400	đ/kg	12,325	

Công ty Cổ phần Tôn Ma VNSTEEL Thăng Long, Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà nội, Tel: 04.35840648, fax: 04.38134562; Giá bán tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế: Công ty CP Hương Thủy, Cty Chiến Quý; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Thị trường Huế

Cty Cổ phần VINH HẰNG ĐC: 122 Trường Chinh, TP Huế (Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tại thành phố Huế)

Thị trường Huế

Thị trường Huế

Công ty CPSX Thép Việt Mỹ Tel: 0511.3739579; Fax 0511.3739919; Giá bán tại Trung tâm Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY.
* Tru sở : 1151 Nguyễn Tấn Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy -TT

200	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300	đ/kg	11,940	Hue. ĐT: 054.3862264 Fax:054,3861600 *Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn. ĐC: Cánh đồng Thanh Lam- Thủy Phương- Hương Thủy 054.3861030 *CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8 KV 10- TT Từ Hạ- Huế *CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC :Quốc lộ 1A Thủy Phù - Huế * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới ĐC Thôn Quảng Hợp Xã Sơn Thủy Huyện A Lưới. * Quầy VLXD Trung Tâm ĐC: 1054 Nguyễn Tất Thành Hương thủy - Huế
201	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400	đ/kg	12,270	
F	XÀ GỖ THÉP MẠ KẼM C				
202	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	42,000	
203	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	46,000	
204	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	46,000	
205	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	47,000	
206	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	54,000	
207	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	56,000	
208	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	58,000	
209	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	67,000	
210	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	70,000	
211	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	89,000	
G	LƯỚI THÉP				
212	Lưới B40+Kẽm gai	Sài Gòn	đ/kg	16,500	
H	THÉP SEAH VIỆT NAM				
213	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	15,550	Số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 061.3833.733, Fax: 0613.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế
214	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	15,440	
215	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	16,760	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 0543898123, Giá chênh lệch so với 6,38mm; Kính 6,38 phim sữa trắng+95.000 đ; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ, phim sữa mờ+65.000; Kính cường lực 8mm+350.000 đ; Kính cường lực 10mm+385.000 đ -Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
216	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	2,018,000	
217	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ		đ/m2	2,879,000	
218	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ		đ/m2	2,904,000	
219	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ		đ/m2	2,950,000	
220	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ		đ/m2	2,980,000	
221	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ		đ/m2	2,991,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				
222	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)		đ/m2	2,349,920	
223	Cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)		đ/m2	2,984,000	
224	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê 1.150.000 đ/bộ; PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm)		đ/m2	2,995,000	
225	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm)		đ/m2	3,328,200	
226	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm)		đ/m2	3,376,296	
227	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm)		đ/m2	3,423,600	

228	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề gấp mở trượt, thanh chuyên động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm)	đ/m2	3,471,300	
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,4mm; PKKK GQ-kính trắng Việt Nhật 5mm)			
229	Hệ vách kính	đ/m2	1,805,000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 054.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
230	Vách kính vòng cung	đ/m2	2,800,000	
231	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyên động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
232	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyên động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
233	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyên động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
234	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyên động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
235	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyên động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
236	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm , vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp dẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
237	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp dẩy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
238	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyên động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
239	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyên động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa, nắp dẩy khóa, thanh keleton 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
240	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp dẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000	
C	CỬA NHỰA uPVC ROYAL WINDOWS; Profile SPARLEE; lõi thép cửa sổ và vách kính dày1,2mm; lõi thép cửa đi dày1,4 mm-kính trắng Việt Nhật			
	HỆ VÁCH KÍNH			
241	Vách kính, sử dụng thanh Profile Sparlee hệ châu Á	5,00mm	đ/m2	1,840,500
242		6.38mm	đ/m2	2,049,500
243		8.38mm	đ/m2	2,303,500
244	Vách kính, sử dụng thanh Profile hệ châu Âu	5,00mm	đ/m2	2,437,500
245		6.38mm	đ/m2	2,566,000
246		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	3,124,000
	HỆ CỬA SỔ			
247	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh: mở quay,mở hất, mở trượt, sử dụng thanh Profile hệ châu Á, chưa gồm PKKK GQ: cửa trượt 670.000 đ/bộ; cửa sổ mở quay 1.319.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	2,448,000
248		6.38mm	đ/m2	2,773,000
249		8.38mm	đ/m2	3,073,000
250	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh: mở quay,mở hất, mở trượt, sử dụng thanh Profile hệ châu Âu, chưa gồm PKKK GU: cửa trượt 1.870.000 đ/bộ; cửa sổ mở quay 1.319.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	3,842,200
251		6.38mm	đ/m2	4,192,200
252		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	4,537,200
	HỆ CỬA ĐI			
253	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh: mở quay, mở trượt, sử dụng thanh Profile hệ châu Á, chưa gồm PKKK GQ: cửa đi 1 cánh 1.730.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh 2.650.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	2,678,000
254		6.38mm	đ/m2	2,934,000
255		8.38mm	đ/m2	3,234,000
256	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh: mở quay, mở trượt, sử dụng thanh Profile hệ châu Âu, chưa gồm PKKK GU: cửa đi 1 cánh 3.730.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh 6.650.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	4,367,200
257		6.38mm	đ/m2	4,635,200
258		Kính hộp (5+9+5)mm	đ/m2	4,905,200
D	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)			
I	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			

259	Vách kính cố định	đ/m2	2,307,000	Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Các loại cửa có kích thước và phân trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462.000- Kính 8.38mm film sữa: 572.000-Kính 10.38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.
260	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 578.000 đ/bộ	đ/m2	2,669,000	
261	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.163.000 đồng/bộ)	đ/m2	2,822,000	
262	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 959.000 đ/bộ	đ/m2	3,082,000	
263	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia (1.582.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,380,000	
264	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.279.000 đ/bộ	đ/m2	3,540,000	
265	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.671.000 đồng/bộ	đ/m2	3,537,000	
266	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chia, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (7.760.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,659,000	
II	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile VEKA, hệ châu Âu, kính trắng Việt Nhật 5mm			
267	Vách kính cố định	đ/m2	2,689,000	
268	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm 1.881.000 đ/bộ	đ/m2	3,378,000	
269	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động 3.862.000 đ/bộ	đ/m2	3,387,000	
270	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK ROTO: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 1.996.000 đ/bộ	đ/m2	3,939,000	
271	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK ROTO: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia 5.643.000 đồng/bộ	đ/m2	4,089,000	
272	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK ROTO: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm (3.924.000 đồng/bộ)	đ/m2	4,235,000	
273	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK ROTO: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chia, 06 bản lề 3D, chốt đồ động (10.925.000 đồng/bộ)	đ/m2	4,226,000	
E	CỬA NHỰA uPVC LUCKY WINDOW; Profile SPARLEE; lõi thép cửa sổ và vách kính dày 1,2mm; cửa đi dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật			
274	Hệ vách kính châu Á	5,00mm	đ/m2	1,814,000
275		6.38mm	đ/m2	2,161,000
276		8.38mm	đ/m2	2,277,000
277	Hệ vách kính sử dụng thanh Profile nhập khẩu- Hệ Châu Âu	5,00mm	đ/m2	2,457,000
278		6.38mm	đ/m2	2,804,000
279		8.38mm	đ/m2	2,919,000
	HỆ CỬA SỔ KHUNG NHỰA uPVC			
280	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt-hệ châu Á, chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 600.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 700.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	2,656,000
281		6.38mm	đ/m2	2,887,000
282		8.38mm	đ/m2	2,963,000
283	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt, PKKK hãng GU đồng bộ-Hệ Châu Âu chưa gồm PKKK GU cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.350.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 1.750.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	3,902,000
284		6.38mm	đ/m2	4,133,000
285		8.38mm	đ/m2	4,210,000
	HỆ CỬA ĐI KHUNG NHỰA uPVC			
286	Cửa đi một cánh mở quay, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-hệ châu Á, chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.800.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.500.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	2,725,000
287		6.38mm	đ/m2	3,080,000
288		8.38mm	đ/m2	3,139,000
289	Cửa đi 2 cánh mở quay-Hệ Châu Âu chưa gồm PKKK GU cửa đi 1 cánh mở quay: 4.500.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 7.500.000 đ/bộ	5,00mm	đ/m2	4,520,000
290		6.38mm	đ/m2	4,875,000
291		8.38mm	đ/m2	4,934,000

F	CỬA NHỰA uPVC KANI DOOR (Profile SPARLEE-hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật 6,38 mm)			
292	Vách kính, chưa bao gồm pk GQ: 70.000đ/bộ	đ/m2	1,705,000	
293	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 520.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000	
294	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 780.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000	
295	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt, chưa bao gồm pk GQ: 480.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
296	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt, chưa bao gồm pk GQ: 890.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
297	Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt chưa bao gồm pk GQ: 1.690.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
298	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 1.820.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
299	Cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 2.080.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
300	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 1.450.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
301	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 2.550.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
302	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 5.490.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
G	CỬA GREEN HOUSE			
I	Cửa nhựa uPVC, profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm			
303	Hệ vách kính	đ/m2	2,512,000	
304	Cửa sổ mở hắt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chia 916.000 đ/bộ	đ/m2	3,754,000	
305	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 888.000 đ/bộ	đ/m2	3,402,000	
306	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bàn lề 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 1.096.000 đ/bộ	đ/m2	3,360,000	
307	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bàn lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chia 1.776.000 đ/bộ	đ/m2	3,369,000	
308	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lấy gà 2.243.000 đ/bộ	đ/m2	3,422,000	
309	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 3.536.000 đ/bộ	đ/m2	3,673,000	
310	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.587.000 đ/bộ	đ/m2	3,260,000	
311	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.787.000 đ/bộ	đ/m2	3,375,000	
II	Cửa nhôm hệ EuroVN Aluminum Gold; dày 1,2-1,3mm, phụ kiện chính hãng cao cấp đồng bộ, kính trắng Việt Nhật.			
312	Hệ vách kính	6.38mm	đ/m2	4,604,000
313		8.38mm	đ/m2	4,686,000
314	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa chốt âm tự sập: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	5,982,000
315		8.38mm	đ/m2	6,056,000
316	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,893,000
317		8.38mm	đ/m2	6,950,000
318	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay/mở hắt, chưa bao gồm PKKK bản lề chữa A, khóa đa điểm, chốt cánh phụ sử dụng tay nắm có chia: 2.284.000	6.38mm	đ/m2	6,833,000
319		8.38mm	đ/m2	6,917,000
320	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lấy gà: 3.694.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,281,000
321		8.38mm	đ/m2	6,363,000
322	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK khóa đa điểm có lấy gà: 6.000.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,428,000
323		8.38mm	đ/m2	6,503,000
324	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, tay nắm đơn (không chia): 2.158.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,223,000
325		8.38mm	đ/m2	6,312,000
326	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, chốt âm tự sập cho cánh phụ, tay nắm đơn (không chia): 3.178.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,374,000
327		8.38mm	đ/m2	6,447,000
328	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, có lấy gà, khóa chia: 11.808.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,618,000
329		8.38mm	đ/m2	6,676,000
III	Cửa thép (chống cháy).			

330	Cửa thép (chống cháy), chưa gồm phụ kiện 1.200.000 đ/bộ, chất chống cháy: bông thủy tinh	1000x2250 mmm	đ/m2	2,720,000	
H	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
331	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HUƠNG THỦY.* Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
332		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
333		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ, VÁN ÉP....				
334	Gỗ Kiền Huế, Gỗ thành khí	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
335	Gỗ nhóm 3- 4 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	Thị trường Huế
336	Gỗ nhóm 5-6 thành khí	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	Thị trường Huế
337	Gỗ ván khuôn (cốt pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	Thị trường Huế
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN NIPPON				
338	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Hitex sealer 5180 (gốc dầu)	20L	đ/thùng	2,835,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0511)3888.383; giá bán tại Thị trường Thừa Thiên Huế; 0905757569
339	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	2,355,000	
340	Sơn phủ ngoài nhà Super Matex	18L	đ/thùng	1,464,000	
341	Sơn phủ ngoài nhà Weathergard bóng	18L	đ/thùng	4,322,000	
342	Sơn lót chống kiềm trong nhà Odourless Sealer	18L	đ/thùng	1,615,000	
343	Sơn phủ trong nhà Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,098,000	
344	Sơn phủ trong nhà Vatex	17L	đ/thùng	635,000	
345	Sơn phủ trong nhà Odourless chùi rửa vượt trội	18L	đ/thùng	1,896,000	
346	Sơn chống thấm NP W 100	18kg	đ/bao	2,271,000	
347	Bột bả trong nhà NP skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	230,000	
348	Bột bả ngoài nhà NP weathergard skimcoat	40kg	đ/bao	300,000	
349	Sơn tạo sần	18L	đ/thùng	978,000	
350	Sơn kẻ đường vàng phản quang	5L	đ/thùng	746,000	
351	Dung môi pha sơn dầu Thinner road line	5L	đ/thùng	237,000	
B	SƠN LUCKY				
352	Bột bả nội thất thông dụng LUCKY	40kg	đ/bao	360,000	Công ty CP Lucky House VN, 110 Thái Thịnh, Đồng Đa, Hà Nội; Tel: 04.3537.3421; Fax: 04.3537.3420; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
353	Sơn lót chống kiềm nội thất JODY	20kg	đ/thùng	1,090,000	
354	Sơn lót chống kiềm ngoại thất APROTEX	20kg	đ/thùng	2,232,000	
355	Sơn phủ nội thất (màu) WINSON	20kg	đ/thùng	435,000	
356	Sơn phủ nội thất VINATEX	20kg	đ/thùng	755,000	
357	Sơn phủ ngoại thất SHIELDLATEX	20kg	đ/thùng	1,750,000	
358	Sơn phủ ngoại thất VISCOTEX	20kg	đ/thùng	2,330,000	
359	Sơn chống thấm đa năng kết hợp xi măng	20kg	đ/thùng	2,260,000	
C	SƠN ROYAL				
360	Sơn dầu Alkyd lót chống rỉ	20L	đ/thùng	872,000	Công ty Sơn Hoàng Gia, KCN Phú Bài, TT- Huế. Tel
361	Sơn dầu Alkyd bóng màu	20L	đ/thùng	1,177,000	
362	Sơn phủ Epoxy 2 TP	Thùng 20L(16kg) và Lon 5L (4kg)	đ/bộ	2,090,000	
363	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	Bao 25kg	đ/bao	756,000	

364	Sơn vạch kẻ đường phản quang màu vàng	20kg	đ/thùng	3,300,000	Húc, Tới 054.3863.975; Fax 054.3852.252; Giá giao tại kho khách hàng trong phạm vi thành phố Huế.
365	Sơn nước nội thất R..02	23,5kg	đ/thùng	1,155,000	
366	Sơn nước ngoại thất bóng mờ R..01	20kg	đ/thùng	2,343,000	
367	Sơn lót chống kiềm nội thất SR02	22kg	đ/thùng	1,518,000	
368	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SR01	20kg	đ/thùng	1,864,500	
369	Bột trét nội thất B102	40kg	đ/bao	297,000	
370	Bột trét ngoại thất B101	40kg	đ/bao	339,900	
D	SƠN FORLIX				
371	Bột bả nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	334,000	Công ty Cổ phần Forlix Việt Nam; ĐT 0462.537.814; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế
372	Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	40kg	đ/bao	414,000	
373	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,496,000	
374	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,980,000	
375	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	18L	đ/thùng	1,030,000	
376	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp	18L	đ/thùng	1,426,000	
377	Sơn nội thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2,376,000	
378	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	18L	đ/thùng	1,588,000	
379	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	18L	đ/thùng	2,772,000	
380	Chất chống thấm đa năng	18L	đ/thùng	2,138,000	
381	Sơn nội thất kinh tế	18L	đ/thùng	616,000	
382	Bột bả nội thất kinh tế	40kg	đ/bao	231,000	
E	SƠN ICHI				
383	Bột bả nội và ngoại thất TOPAZ	40kg	đ/bao	305,000	Công ty Cổ phần thương mại Sơn ICHI Miền Trung; sdt: 05113.552.688; Giá bán tại thị trường Thừa Thiên Huế; 56B Điện Biên Phủ, thành phố Huế
384	Sơn nội thất MID	18L	đ/thùng	1,987,000	
385	Sơn nội thất AMET	18L	đ/thùng	856,000	
386	Sơn nội thất AMET ECO	18L	đ/thùng	682,000	
387	Sơn ngoại thất GARNET	18L	đ/thùng	2,428,000	
388	Sơn ngoại thất KEY	18L	đ/thùng	2,103,000	
389	Sơn ngoại thất AMET	18L	đ/thùng	1,726,000	
390	Sơn kiềm ngoại thất PED	18L	đ/thùng	2,393,000	
391	Sơn kiềm nội thất PIN	18L	đ/thùng	1,392,000	
392	Sơn chống thấm đa năng LOCK	18L	đ/thùng	2,378,000	
393	Sơn chống thấm màu, cách nhiệt MULTI	20kg	đ/thùng	2,973,000	
F	SƠN TOA				
394	Bột bả ngoài trời cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	368,000	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam; Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, TX Dĩ An, Bình Dương, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
395	Bột bả trong nhà cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	302,000	
396	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất-Supertech Pro Alkali Sealer	18L	đ/thùng	1,121,000	
397	Chống Thấm Đa Năng-Dạng keo sữa pha xi măng	20 Kg	đ/thùng	1,823,000	
398	Sơn nội thất-Supertech Pro Interior	18 L	đ/thùng	992,000	
399	Sơn nội thất-TOA 4 Seasons Interior Top Silk	18L	đ/thùng	1,120,000	
400	Sơn nội thất-TOA Thoải Mái Lau Chùi, Siêu Bóng	18 L	đ/thùng	2,242,000	
401	Sơn ngoại thất-Supertech Pro Exterior	18 L	đ/thùng	1,260,000	
402	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Exterior Tropic shield	18 L	đ/thùng	1,510,000	
403	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Exterior Satin Glo	18 L	đ/thùng	2,276,000	
G	SƠN JOTON				
404	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	375,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà
405	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	285,000	
406	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	1,915,000	
407	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,355,000	
408	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18 L	đ/thùng	1,165,000	

409	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	745,000	Năng, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
410	Sơn ngoại thất-Jony-H	18 L	đ/thùng	1,355,000	
411	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18 L	đ/thùng	2,255,000	
412	Chống thấm CT11	20kg	đ/thùng	2,150,000	
413	Sơn chống rỉ Super Primer	18kg	đ/thùng	1,095,000	
414	Sơn dầu- màu (bóng, mờ)	20kg	đ/thùng	1,695,000	
VIII	BỘT MÀU				
415	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/Kg	18,000	Thị trường Huế
416	Bột màu Nhật		đ/Kg	45,000	Thị trường Huế
417	Bột màu Trung Quốc		đ/Kg	17,500	Thị trường Huế
IX	EKE, BẮN LỀ, CHỐT CỬA				
418	Bắn lẻ gông	Thép Cuvơ loại 1	đ/cái	7,500	Thị trường Huế
419	Bắn lẻ gông	Bằng đồng	đ/cái	7,000	Thị trường Huế
420	Bắn lẻ cối dài	Thép lá loại 1	đ/cái	7,000	Thị trường Huế
421	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	4,500	Thị trường Huế
422	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	5,000	Thị trường Huế
423	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	Thị trường Huế
424	Chốt ngang thép fi 8mm	L150mm	đ/cái	7,000	Thị trường Huế
425	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	Thị trường Huế
X	CÁC LOẠI KEO, VECNI				
426	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/Kg	41,000	
427	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/Kg	22,000	Thị trường Huế
428	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/Kg	16,000	Thị trường Huế
429	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	Thị trường Huế
430	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	Thị trường Huế
431	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	tính bình quân	đ/kg	7,700	Thị trường Huế
432	Sơn mài Vecni		đ/Kg	20,000	Thị trường Huế
433	Vecni		đ/lít	33,000	Thị trường Huế
434	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	Thị trường Huế
435	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198,550	Thị trường Huế
436	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	
437	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo cốppha)	đ/lít	20,240	
438	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
439	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
440	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	
441	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
442	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
443	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hỏng	đ/kg	176,500	
444	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	
XI	ĐẤT ĐÈN, OXY, QUE HẠN, THUỐC NỔ				
445	Đất đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
446	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	Thị trường Huế
447	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	Thị trường Huế
448	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
449	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
450	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
451	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
452	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
453	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	

XII	XĂNG, DẦU			
454	Dầu hỏa	KO	đ/lít	12,588
455	Xăng Ôtô (Không chì)	A92	đ/lít	17,940
456	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	18,650
457	Diezen	0,05%S	đ/lít	14,094
458	Mazut	3,5S	đ/kg	11,473
XIII	ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM			
A	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)			
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m			
459	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	210,000
460	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	240,000
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m			
461	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	240,000
462	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	280,000
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m			
463	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	350,000
464	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	450,000
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m			
465	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	640,000
466	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	750,000
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m			
467	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	860,000
468	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,020,000
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m			
469	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	1,320,000
470	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,460,000
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m			
471	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	2,180,000
472	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2,370,000
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m			
473	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	3,560,000
474	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4,010,000
9	Loại đường kính 2000mm dày 160mm, Mác 300, L=2,5m			
475	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	4,510,000
476	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	5,250,000
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300			
477	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	218,000
478	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	265,000
479	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	403,000
480	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	719,000
481	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	978,000
482	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,409,000
483	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,567,000
484	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,150,000
485	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,280,000
11	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300			
486	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	286,000
487	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	302,000
488	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	510,000
489	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	813,000
490	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,151,000

Thị trường Thừa Thiên Huế

Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)

Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.

491	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,535,000	
492	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,850,000	
493	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,550,000	
494	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,900,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Kim Đinh PCB 40				
495	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,095,000	Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
496	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,170,000	
497	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,260,000	
498	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,340,000	
499	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,440,000	
2	Bơm bê tông công trình				
500	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
501	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
502	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim Đinh, Bỉm Sơn, Đồng Lâm PCB40, cát Tuấn Hải, Tuyệt Liêm, đá Trường Sơn, Xuân Long.				
503	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,090,000	Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
504	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,170,000	
505	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,260,000	
506	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,340,000	
507	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,440,000	
2	Bơm bê tông công trình				
508	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
509	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
510	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	I : LED tube-bộ LED tube				
511	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 600/10W-S		cái	117,480	
512	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 1200/18W-S		cái	157,900	
513	Bóng đèn LED TUBE T8 600/10W-S		cái	136,400	
514	Bóng đèn LED TUBE T8 600/10W-S-Đầu đèn xoay		cái	152,130	
515	Bóng đèn LED TUBE T8 1200/18W-S		cái	198,000	
516	Bóng đèn LED TUBE T81200/18W-S Đầu đèn xoay		cái	207,900	
517	Bóng đèn LED Tube T8 1200/20W-E		cái	284,900	
518	Bóng đèn LED TUBE 01 600/12W		cái	330,000	
519	Bóng đèn LED TUBE 01 600/12W-Đầu đèn xoay		cái	341,000	
520	Bóng đèn LED TUBE 01 1200/22W		cái	602,800	
521	Bóng đèn LED TUBE 01 1200/22W-Đầu đèn xoay		cái	611,600	
522	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W S		bộ	222,750	
523	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T8 600/10W-S		bộ	144,100	
524	Bộ đèn LED TUBE D LT01 T8/18W-S		bộ	208,560	
525	Bộ đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/10Wx1-S		bộ	166,980	
526	Bộ đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/18Wx1-S		bộ	228,030	
527	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M11/10Wx1-S		bộ	175,560	
528	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M11/18Wx1-S		bộ	258,610	
529	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 300x1200/36W-S		bộ	1,089,000	
530	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 600x600/36W-S		bộ	1,056,000	
531	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 600x1200/72W-S		bộ	1,848,000	

532	Bộ đèn LEDBD M16L 600/18W-S	bộ	289,300
533	Bộ đèn LEDBD M16L 1200/36W-S	bộ	517,000
534	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18wx1-S	bộ	637,890
535	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18wx2-S	bộ	945,780
II : LED Downlight			
536	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S	cái	88,000
537	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S	cái	105,600
538	Đèn Led Downlight(D AT03L90/7W)-S	cái	132,000
539	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-S	cái	156,200
540	Đèn Led Downlight D AT 16W-E	cái	275,000
541	Đèn Led Downlight D AT 25W-E	cái	325,600
542	Đèn Led Downlight D AT04L110/12W 220V E	cái	170,500
543	Đèn Led Downligh góc xoay D AT01L XG 95/9W	cái	315,700
544	Đèn Led Downligh đổi màu D AT01L DM 95/6W	cái	173,800
III : LED bull			
545	LED BULB (LED A50N/1W)E27	cái	28,600
546	LED BULB (LED A50N/2W)E27	cái	40,700
547	LED BULB (LED A50N2/3W) E27-S	cái	48,840
548	LED BULB (LED A55N3/5W) E27-S	cái	62,370
549	LED BULB (LED A60N3/7W)E27-S	cái	90,090
550	LED BULB (LED A65N2/9W)E27-S	cái	108,900
551	LED BULB (LED A80N1/12W)E27-S	cái	138,600
552	LED BULB (LED A95N1/15W)E27-S	cái	180,180
553	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-S	cái	227,700
554	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	cái	277,200
555	LED BULB trụ 18w E27	cái	195,800
556	LED BULB trụ 28w E27	cái	254,100
IV : LED ốp trần			
557	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	cái	173,800
558	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	cái	228,800
559	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-S	cái	256,300
560	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	cái	396,000
561	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-S	cái	190,300
562	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-S	cái	257,400
563	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 250x250/9W)-S	cái	246,400
564	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 230x230/18W)	cái	344,300
565	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	cái	550,000
566	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	cái	693,000
V : LED panel			
567	Đèn LED Panel tròn D PT02 110,130/5W S	cái	140,800
568	Đèn LED Panel tròn D PT02 130,135/8W S	cái	196,900
569	Đèn LED Panel tròn D PT02 160,170/12W S	cái	228,800
570	Đèn LED Panel tròn D PT03L 110/6W S	cái	140,800
571	Đèn LED Panel tròn D PT03L 135/9W S	cái	196,900
572	Đèn LED Panel D PN03 120x120/8W-S	cái	213,400
573	Đèn LED Panel D PN03 160x160/12W-S	cái	271,700
574	Đèn LED Panel D P02 600x600/36W-S	cái	2,035,000
575	Đèn LED Panel D P02 300x1200/36W-S	cái	2,035,000
576	Đèn LED Panel D P01 300x300/14W	cái	1,316,700
577	Đèn LED Panel D P01 300x600/28W	cái	2,029,500
578	Đèn LED Panel D P01 300x1200/50W	cái	3,500,200
579	Đèn LED Panel D P01 600x600/50W	cái	3,500,200
580	Đèn LED Panel D P01 150x1200/28W	cái	2,147,200

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
05113.501189; Fax:
05113.649758; hàng
hóa được giao trong
nội thành TP Huế

581	Đèn LED Panel D P01 600x1200/75W	cái	4,329,600
	VI : LED khác - LED chiếu đường		
582	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 400x200/2.2W(1 mặt)	cái	385,000
583	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 400x200/2.2W(2 mặt)	cái	418,000
584	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	cái	433,400
585	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	cái	242,000
586	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD04L/30W	cái	1,020,800
587	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD01L/35W	cái	1,650,000
588	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD02L/60W	cái	4,983,000
589	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD02L/70W	cái	5,610,000
590	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD02L/120W	cái	6,930,000
591	Đèn LED chiếu sáng Đường D CSD02L/150W	cái	7,810,000
592	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	cái	468,600
593	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	cái	880,000
594	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/30W	cái	1,320,000
595	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/50W	cái	1,562,000
596	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/70W	cái	2,112,000
597	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/100W	cái	2,637,800
598	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/120W	cái	3,022,800
599	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/150W	cái	3,407,800
600	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 500/100W	cái	2,637,800
601	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 500/120W	cái	3,022,800
602	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 500/150W	cái	3,407,800
	VII : Bóng đèn HQ-Compact		
603	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	cái	17,600
604	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	cái	17,600
605	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	cái	36,300
606	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	cái	47,300
607	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	cái	53,900
608	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	cái	58,300
609	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	cái	70,400
610	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	cái	127,600
611	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	cái	135,300
612	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	cái	157,300
613	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	cái	261,800
614	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	cái	288,200
615	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	cái	34,100
616	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	cái	38,500
617	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	cái	39,600
618	Bóng đèn HQ Compact xoắn CFH-ST3 7W	cái	42,900
619	Bóng đèn CFL-ST3 11W Galaxy	cái	45,100
620	Bóng đèn CFL-ST3 14W Galaxy	cái	48,400
621	Bóng đèn CFL-ST3 18W Galaxy	cái	51,700
622	Bóng đèn CFL-ST3 20W Galaxy	cái	55,000
623	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	cái	72,600
624	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	cái	91,300
625	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	cái	137,500
626	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	cái	169,400
627	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	cái	198,000
628	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	cái	220,000
	VIII : Máng đèn-bộ đèn		
629	Bộ đèn HQ T8-18W x1M9G-ballast đ/từ	bộ	121,000
630	Bộ đèn HQ T8-36W x1M9G-ballast đ/từ	bộ	147,400

631	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, cóBalat	cái	187,000		
632	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, cóBalat	cái	299,200		
633	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	cái	968,000		
634	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ	cái	1,039,500		
635	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ	cái	1,049,400		
636	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ	cái	1,463,000		
637	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ	cái	968,000		
638	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ	cái	841,500		
639	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ	cái	946,000		
640	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ	cái	1,358,500		
641	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ	cái	1,732,500		
642	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	bộ	499,400		
643	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	bộ	657,800		
644	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	bộ	513,700		
645	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	bộ	470,800		
646	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	bộ	590,700		
647	Bộ đèn chiếu sángBảng FS40/36x1 CM1*EHBACS	bộ	532,400		
2	Thiết bị chiếu sáng SINO- VANLOCK				
648	Đèn huỳnh quang 2x36W+ Bóng 36W	SP2036	đ/bộ	222,000	Thị trường Huế
649	Đèn huỳnh quang 1x36W+ Bóng 36W	SP1036	đ/bộ	155,600	Thị trường Huế
650	Đèn huỳnh quang 2x18W+ Bóng 18W	SP1018	đ/bộ	120,000	Thị trường Huế
651	Đèn ốp trần 1x 32W	RD-40E 14	đ/bộ	223,000	Thị trường Huế
652	Đèn phản quang âm trần thả 2x18W+ Bóng 18W	ARM2018	đ/bộ	589,000	Thị trường Huế
653	Đèn phản quang âm trần thả 3x18W+ Bóng 18W	ARM3018	đ/bộ	897,000	Thị trường Huế
654	Đèn phản quang âm trần thả 2x36W+ Bóng 36W	ARM2036	đ/bộ	854,000	Thị trường Huế
655	Đèn phản quang âm trần thả 3x36W+ Bóng 36W	ARM3036	đ/bộ	1,356,000	Thị trường Huế
656	Đèn phản quang âm trần thả 4x36W+ Bóng 36W	ARM4036	đ/bộ	1,709,000	Thị trường Huế
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
657	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000	Thị trường Huế
658	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500	
659	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000	
660	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000	
661	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000	
662	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000	
663	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000	
664	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000	
665	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000	
666	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000	Thị trường Huế
667	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000	Thị trường Huế
668	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000	Thị trường Huế
669	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000	Thị trường Huế
670	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000	Thị trường Huế
671	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000	Thị trường Huế
672	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000	Thị trường Huế
673	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000	Thị trường Huế
674	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000	Thị trường Huế
675	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000	Thị trường Huế
676	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000	Thị trường Huế
677	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000	Thị trường Huế
678	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000	Thị trường Huế
679	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000	Thị trường Huế
680	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000	Thị trường Huế

681	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000	Thị trường Huế
682	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000	Thị trường Huế
683	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000	Thị trường Huế
684	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000	Thị trường Huế
685	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000	Thị trường Huế
686	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000	Thị trường Huế
687	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000	Thị trường Huế
688	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000	Thị trường Huế
689	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500	Thị trường Huế
690	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000	Thị trường Huế
691	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000	Thị trường Huế
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
692	Mặt Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500	Thị trường Huế
693	Mặt Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600	
694	Mặt Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800	
695	Mặt Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200	
696	Mặt Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500	
697	Mặt Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800	
698	Mặt Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000	
699	Mặt Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500	
700	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500	Thị trường Huế
701	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	Thị trường Huế
702	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	Thị trường Huế
703	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	Thị trường Huế
704	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	Thị trường Huế
705	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	Thị trường Huế
706	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	Thị trường Huế
707	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	Thị trường Huế
708	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	Thị trường Huế
709	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	Thị trường Huế
710	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	Thị trường Huế
711	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	Thị trường Huế
712	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	Thị trường Huế
713	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	Thị trường Huế
714	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	Thị trường Huế
715	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	Thị trường Huế
716	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	Thị trường Huế
717	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	Thị trường Huế

718	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	Thị trường Huế
719	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	Thị trường Huế
720	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	Thị trường Huế
721	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	Thị trường Huế
722	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	Thị trường Huế
723	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	Thị trường Huế
724	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	Thị trường Huế
725	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	Thị trường Huế
726	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	Thị trường Huế
727	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	Thị trường Huế
728	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	Thị trường Huế
729	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	Thị trường Huế
730	Đầu nổi lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	Thị trường Huế
731	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	Thị trường Huế
732	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	Thị trường Huế
733	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
734	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	Thị trường Huế
735	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	Thị trường Huế
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHỔ				
736	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 16 Sino-Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	Thị trường Huế
737	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 20 Sino-Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	Thị trường Huế
738	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 25 Sino-Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	Thị trường Huế
739	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino-Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	Thị trường Huế
740	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	Thị trường Huế
741	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	Thị trường Huế
742	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino-Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	Thị trường Huế
743	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	Thị trường Huế
744	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
745	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
746	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schneider	A3001	đ/cái	17,000	Thị trường Huế
747	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	Thị trường Huế
748	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	Thị trường Huế
749	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3,700	Thị trường Huế
750	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	Thị trường Huế
751	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	Thị trường Huế
752	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	Thị trường Huế
753	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	Thị trường Huế
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
754	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V		đ/m	3,729	

755	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610-3:2000	đ/m	6,160	Công ty Cổ phần Cadivi; Sdt: (08)38.299443
756	CV-10 (7/1.35) - 450/750V		đ/m	22,550	
757	CV-50 - 750V		đ/m	100,980	
758	CV-240 -750V		đ/m	507,980	
759	CV-300 -750V		đ/m	637,120	
760	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	4,389	
761	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		đ/m	5,599	
762	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		đ/m	16,016	
763	CVV-25 – 0,6/1 kV		đ/m	56,320	
764	CVV-50– 0,6/1 kV		đ/m	103,620	
765	CVV-95 – 0,6/1 kV		đ/m	201,850	
766	CVV-150 – 0,6/1 kV		đ/m	319,660	
767	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	25,410	
768	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		đ/m	56,760	
769	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	15,840	
770	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	23,430	
771	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		đ/m	48,510	
772	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4:2000 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	20,086	
773	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		đ/m	29,810	
774	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	84,810	
775	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		đ/m	124,630	
776	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		đ/m	671,000	
777	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	117,920	
778	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		đ/m	320,320	
779	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		đ/m	622,820	
780	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		đ/m	806,630	
781	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	152,130	
782	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		đ/m	231,440	
783	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		đ/m	422,290	
784	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		đ/m	1,068,870	
785	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		đ/m	1,587,300	
786	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m	211,530	
787	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		đ/m	375,430	
788	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		đ/m	724,350	
789	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		đ/m	955,680	
790	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)	đ/m	40,700	
791	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		đ/m	72,930	
792	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)	đ/m	51,700	
793	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		đ/m	135,190	
794	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		đ/m	348,370	
795	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		đ/m	1,293,490	
796	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/m	59,400	
797	CVV/DSTA -3x16+1x10 -0,6/1 kV		đ/m	162,250	
798	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV		đ/m	406,010	
799	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935:1995/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	đ/m	67,320	
800	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		đ/m	553,190	
F	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐỆ NHẤT (RUỘT ĐỒNG)				
801	VC-1,5	(F 1,38) - 450/750V	m	2,900	
802	VC-2,5	(F 1,77) - 450/750V	m	4,700	
803	VCm-1,5	(1x30/0,25)-450/750V	m	3,100	
804	VCm-2,5	(1x50/0,25)-450/750V	m	5,000	
805	CV-1.5	(7/0,52) - 450/750V	m	3,100	

806	CV-2.5	(7/0,67) - 450/750V	m	5,200	Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tun Độ Nhất sdt 08.6291.8991; fax 08.6291.8911; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Đại lý phân phối Cty TNHH SX&Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế
807	CV-4	(7/0,85) - 450/750V	m	7,700	
808	CV-6	(7/1,04) - 450/750V	m	11,100	
809	CV-10	(7/1,35) - 450/750V	m	18,500	
810	CV-16	(7/1,7) - 450/750V	m	28,900	
811	CV-25	(7/2,14) - 450/750V	m	45,600	
812	CV-35	(7/2,52) - 450/750V	m	62,900	
813	CV-50	(19/1.8) - 450/750V	m	87,300	
814	VCmo-2x0.75	(2x24/0,2)-450/750V	m	4,000	
815	VCmo-2x1.0	(2x32/0,2)-450/750V	m	5,000	
816	VCmo-2x1.5	(2x30/0,25)-450/750V	m	7,100	
817	VCmo-2x2.5	(2x50/0,25)-450/750V	m	11,300	
818	CVV-2x1.5	(2x7/0,52) - 300/500V	m	9,800	
819	CVV-2x2.5	(2x7/0,67) - 300/500V	m	14,200	
820	CVV-2x4	(2x7/0,85) - 300/500V	m	20,500	
821	CVV-2x6	(2x7/1,04 - 300/500V	m	28,600	
822	CVV-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	79,000	
823	CVV-3x16+1x10	(3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1KV	m	122,000	
824	CVV/DSTA-3x6+1x4	(3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV	m	61,500	
825	CVV/DSTA-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	92,900	
826	CXV-3x6+1x4	(3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV	m	50,500	
827	CXV-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	79,600	
828	CXV-3x10+1x10	(3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1KV	m	120,000	
829	CXV/DSTA-3x10+1x6	(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	m	91,700	
830	CXV/DSTA-3x16+1x10	(3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1KV	m	133,000	
831	LV-ABC-2x16 (ruột nhôm)	(2x7/1,73)-0,6/1KV	m	11,800	
832	LV-ABC-2x25 (ruột nhôm)	(2x7/2,17)-0,6/1KV	m	16,300	
833	LV-ABC-4x50 (ruột nhôm)	(4x7/2,99)-0,6/1KV	m	53,900	
834	LV-ABC-4x70 (ruột nhôm)	(4x19/2,17)-0,6/1KV	m	77,600	
835	LV-ABC-4x95 (ruột nhôm)	(4x19/2,56)-0,6/1KV	m	103,900	
836	LV-ABC-4x120 (ruột nhôm)	(4x37/2,06)-0,6/1KV	m	127,800	
G	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THĂNG VANLOCK				Thị trường Huế
837	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18,000	
838	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25,500	
839	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34,800	
840	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70,000	
841	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	900	
842	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	980	
843	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	1,600	
844	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2,200	
845	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3,380	
846	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4,850	
847	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8,000	
848	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600	
849	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900	
850	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850	
851	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750	
852	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
A	ỐNG NƯỚC TRẮNG KẼM				
	Ống nước bằng thép tráng kẽm Vinapine				
853		F 21mm -1,6ly	đ/m	21,000	
854		F 21mm -1,9ly	đ/m	23,400	

855		F 21mm -2,6ly	đ/m	29,800
856		F 27mm -1,6ly	đ/m	26,900
857		F 27mm -1,9ly	đ/m	29,700
858		F 27mm -2,1ly	đ/m	31,600
859		F 27mm -2,6ly	đ/m	38,400
860		F 34mm -1,6ly	đ/m	34,200
861		F 34mm -1,9ly	đ/m	38,000
862		F 34mm -2,1ly	đ/m	40,100
863		F 34mm -2,3ly	đ/m	44,000
864		F 34mm -3,2ly	đ/m	59,300
865		F 42mm -1,6ly	đ/m	43,500
866		F 42mm -1,9ly	đ/m	48,400
867		F 42mm -2,1ly	đ/m	51,200
868		F 42mm -2,3ly	đ/m	55,600
869		F 42mm -3,2ly	đ/m	76,300
870		F 49mm -1,9ly	đ/m	58,700
871		F 49mm -2,1ly	đ/m	61,100
872		F 49mm -2,3ly	đ/m	64,000
873		F 49mm -2,5ly	đ/m	69,700
874		F 49mm -3,2ly	đ/m	87,900
875		F 60mm -3,2ly	đ/m	110,700
876		F 60mm -3,6ly	đ/m	123,800
877		F 76mm -2,9ly	đ/m	128,700
878		F 76mm -3,6ly	đ/m	158,200
879		F 90mm -2,9ly	đ/m	151,000
880		F 90mm -4,0ly	đ/m	205,900
881		F 114mm -3,2ly	đ/m	215,600
882		F 114mm -4,0ly	đ/m	265,900
883		F 114mm -4,5ly	đ/m	300,200
B	ỐNG NƯỚC BẰNG NHỰA			
1	Ống nhựa PVC Độ Nhất ASTM 2241-BS 3505			
884	Ống PVC ASTM	21x1,7mmx4m (dài)	đ/m	6,820
885	Ống PVC ASTM	21x3,0mmx4m	đ/m	12,100
886	Ống PVC ASTM	27x1,9mmx4m	đ/m	9,680
887	Ống PVC ASTM	27x3,0mmx4m	đ/m	15,070
888	Ống PVC ASTM	34x2,1mmx4m	đ/m	13,530
889	Ống PVC ASTM	34x3,0mmx4m	đ/m	19,690
890	Ống PVC ASTM	42x2,1mmx4m	đ/m	18,040
891	Ống PVC ASTM	42x3,5mmx4m	đ/m	29,700
892	Ống PVC ASTM	49x2,5mmx4m	đ/m	23,540
893	Ống PVC ASTM	49x3,5mmx4m	đ/m	32,450
894	Ống PVC ASTM	60x2,5mmx4m	đ/m	29,480
895	Ống PVC ASTM	60x3mmx4m	đ/m	34,320
896	Ống PVC ASTM	60x4,0mmx4m	đ/m	45,430
897	Ống PVC ASTM	60x4,5mmx4m	đ/m	53,460
898	Ống PVC ASTM	73x3mmx4m	đ/m	44,770
899	Ống PVC ASTM	76x3,0mmx4m	đ/m	45,100
900	Ống PVC ASTM	76x4,5mmx4m	đ/m	76,230
901	Ống PVC ASTM	89x5,5mmx4m	đ/m	105,600
902	Ống PVC ASTM	90x3,0mmx4m	đ/m	53,680
903	Ống PVC ASTM	90x4mmx4m	đ/m	69,520
904	Ống PVC ASTM	114x3,5mmx4m	đ/m	77,660
905	Ống PVC ASTM	114x5mmx4m	đ/m	114,070

906	Ống PVC ASTM	114x7mmx4m	đ/m	167,420
907	Ống PVC ASTM	140x5,0mmx4m	đ/m	155,210
908	Ống PVC ASTM	220x6,6mmx4	đ/m	297,220
2	Bảng giá phụ kiện uPVC ĐỆ NHẤT			
a	Nối (Loại dày)			
909	φ21		đ/cái	1,760
910	φ27		đ/cái	2,420
911	φ34		đ/cái	4,070
912	φ42		đ/cái	5,500
913	φ49		đ/cái	8,690
914	φ60		đ/cái	13,420
915	φ76		đ/cái	26,620
916	φ90		đ/cái	27,280
917	φ114 (4")		đ/cái	57,640
918	φ140 (5")		đ/cái	93,720
919	φ220 (8")		đ/cái	490,050
b	Tê (Loại dày)			
920	φ21		đ/cái	3,300
921	φ27		đ/cái	5,060
922	φ34		đ/cái	8,140
923	φ42		đ/cái	10,780
924	φ49		đ/cái	15,950
925	φ60		đ/cái	27,170
926	φ76		đ/cái	51,700
927	φ90		đ/cái	68,420
928	φ114 (4")		đ/cái	139,590
929	φ140 (5")		đ/cái	246,840
930	φ220 (8")		đ/cái	855,690
c	Co 90 (Loại dày)			
931	φ21		đ/cái	2,310
932	φ27		đ/cái	3,740
933	φ34		đ/cái	5,280
934	φ42		đ/cái	8,030
935	φ49		đ/cái	12,430
936	φ60		đ/cái	19,910
937	φ76		đ/cái	38,500
938	φ90		đ/cái	49,610
939	φ114 (4")		đ/cái	114,400
940	φ140 (5")		đ/cái	147,070
941	φ220 (8")		đ/cái	642,950
d	Co 45 (Loại dày)			
942	φ21		đ/cái	2,090
943	φ27		đ/cái	3,080
944	φ34		đ/cái	4,950
945	φ42		đ/cái	6,820
946	φ49		đ/cái	10,560
947	φ60		đ/cái	16,170
948	φ76		đ/cái	32,890
949	φ90		đ/cái	36,960
950	φ114 (4")		đ/cái	77,220
951	φ140 (5")		đ/cái	127,710
952	φ220 (8")		đ/cái	521,730
e	Y (Loại dày)			

Cty TNHH SX &
Thương mại Phúc
Hưng 137 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế ; giá
bán đã bao gồm vận
chuyển trong phạm vi
TP Huế; giá vận
chuyển ngoài phạm vi
TP Huế tùy thuộc khối
lượng.

953	φ21		đ/cái	2,090
954	φ27		đ/cái	3,960
955	φ49		đ/cái	41,580
956	φ60		đ/cái	55,220
957	φ76		đ/cái	68,640
958	φ90		đ/cái	107,030
959	φ114 (4")		đ/cái	177,100
960	φ140 (5")		đ/cái	363,330
961	φ220 (8")		đ/cái	1,367,300
3	Ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO (PN10)			
962	φ 20x2,3 mm		đ/m	23,400
963	φ 25x2,8 mm		đ/m	41,600
964	φ 32x2,9 mm		đ/m	54,100
965	φ 40x3,7 mm		đ/m	72,500
966	φ 50x4,6 mm		đ/m	106,300
967	φ 63x5,8 mm		đ/m	169,500
968	φ 75x6,8 mm		đ/m	236,700
969	φ 90x8,2 mm		đ/m	343,400
970	φ 110x10 mm		đ/m	549,200
4	Bảng giá phụ kiện ống nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO			
a	Cút ren trong 90°			
971	Cút ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	42,300
972	Cút ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	48,000
973	Cút ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	64,700
974	Cút ren trong	φ 32 x 1"	đ/cái	119,500
b	Cút ren ngoài 90°			
975	Cút ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	59,500
976	Cút ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	67,300
977	Cút ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	83,500
978	Cút ren trong	φ 32 x 1"	đ/cái	126,600
c	Măng sông ren trong			
979	Măng sông ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	38,000
980	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	47,000
981	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	51,900
982	Măng sông ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	84,500
983	Măng sông ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	220,500
984	Măng sông ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	298,100
985	Măng sông ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	562,500
d	Măng sông ren ngoài			
986	Măng sông ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	48,200
987	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	56,300
988	Măng sông ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	67,500
989	Măng sông ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	99,400
990	Măng sông ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	303,000
991	Măng sông ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	378,000
992	Măng sông ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	610,000
e	Tê ren trong			
993	Tê ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	42,600
994	Tê ren trong	φ 25 x 1/2"	đ/cái	45,600
995	Tê ren trong	φ 25 x 3/4"	đ/cái	66,500
f	Tê ren ngoài			
996	Tê ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	52,600
997	Tê ren ngoài	φ 25 x 1/2"	đ/cái	57,000

998	Tê ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	72,500	
g	Rắc co ren trong				
999	Rắc co ren trong	φ 20 x 1/2"	đ/cái	90,600	
h	Rắc co ren ngoài				
1000	Rắc co ren ngoài	φ 20 x 1/2"	đ/cái	96,600	
1001	Rắc co ren ngoài	φ 25 x 3/4"	đ/cái	144,600	
1002	Rắc co ren ngoài	φ 32 x 1"	đ/cái	241,100	
1003	Rắc co ren ngoài	φ 40 x 1-1/4"	đ/cái	380,000	
1004	Rắc co ren ngoài	φ 50 x 1-1/2"	đ/cái	606,000	
1005	Rắc co ren ngoài	φ 63 x 2"	đ/cái	843,800	
5	Bảng giá nhựa HDPE Độ Nhất PE100	Đk ngoài x độ dày (mm)			
1006	Ống HDPE Độ Nhất	20x2,3	đ/m	10,340	
1007	Ống HDPE Độ Nhất	25x2,3	đ/m	13,200	
1008	Ống HDPE Độ Nhất	32x3,0	đ/m	16,390	
1009	Ống HDPE Độ Nhất	40x3,7	đ/m	33,330	
1010	Ống HDPE Độ Nhất	50x4,6	đ/m	51,480	
1011	Ống HDPE Độ Nhất	63x4,7	đ/m	67,650	
1012	Ống HDPE Độ Nhất	75x4,5	đ/m	78,540	
1013	Ống HDPE Độ Nhất	90x4,3	đ/m	91,630	
1014	Ống HDPE Độ Nhất	110x5,3	đ/m	137,500	
1015	Ống HDPE Độ Nhất	125x6,0	đ/m	175,780	
1016	Ống HDPE Độ Nhất	140x6,7	đ/m	220,000	
1017	Ống HDPE Độ Nhất	160x7,7	đ/m	288,420	
1018	Ống HDPE Độ Nhất	180x8,6	đ/m	362,560	
1019	Ống HDPE Độ Nhất	200x9,6	đ/m	449,130	
1020	Ống HDPE Độ Nhất	225x10,8	đ/m	567,600	
1021	Ống HDPE Độ Nhất	250x11,9	đ/m	694,650	
1022	Ống HDPE Độ Nhất	280x13,4	đ/m	876,810	
1023	Ống HDPE Độ Nhất	315x15	đ/m	1,101,870	
1024	Ống HDPE Độ Nhất	355x16,9	đ/m	1,398,980	
6	Bảng giá phụ kiện uPVC				Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1025	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300	
1026	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200	
1027	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200	
1028	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500	
1029	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000	
1030	Co giảm 90-60		đ/cái	1,000	
1031	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300	
1032	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700	
1033	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400	
1034	Tê giảm 34-27		đ/cái	3,400	
1035	Tê giảm 42-27		đ/cái	5,500	
1036	Tê giảm 60-27		đ/cái	6,800	
1037	Tê giảm 60-34		đ/cái	6,800	
1038	Tê giảm 60-42		đ/cái	7,600	
1039	Tê giảm 90-34		đ/cái	11,000	
1040	Tê giảm 90-42		đ/cái	11,000	
1041	Tê giảm 90-60		đ/cái	11,200	
1042	Tê giảm 114-60		đ/cái	22,000	
1043	Tê giảm 114-90		đ/cái	22,800	
1044	Y giảm 90-60		đ/cái	19,000	
1045	Y giảm 114-60		đ/cái	38,000	
1046	Y giảm 114-90		đ/cái	42,000	

1047	Bít 21		đ/cái	800	
1048	Bít 27		đ/cái	1,200	
1049	Bít 34		đ/cái	1,500	
1050	Bít 42		đ/cái	1,800	
1051	Bít 49		đ/cái	2,300	
1052	Bít 60		đ/cái	3,300	
1053	Bít 90		đ/cái	5,500	
1054	Bít 114		đ/cái	8,300	
C	ỐNG NƯỚC INOX				
1055	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D22,2 dày 1 mm		đ/m	165,550	Công ty TNHH SX và TMDV Tấn Hưng, 36 Phạm Thị Liên, TP Huế, sdt 054.3572889, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi TP Huế
1056	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D25,4 dày 1 mm		đ/m	175,450	
1057	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D27,4 dày 1,1 mm		đ/m	216,700	
1058	Ống Inox SUS 304 lượn sóng D32 dày 1,1 mm		đ/m	227,700	
1059	Đầu nối đồng D25,4 ren ngoài 3/4"		đ/cái	58,960	
1060	Van đồng khởi thủy D25,4 ren ngoài 3/4", tay van inox		đ/cái	127,270	
1061	Đầu nối thẳng nhựa D22,2 ABS		đ/cái	47,850	
1062	Đầu nối thẳng nhựa D25,4 ABS		đ/cái	54,120	
1063	Van nhựa khởi thủy D22,2 ren ngoài 3/4" ABS		đ/cái	77,990	Doanh nghiệp tư nhân Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1064	Van nhựa khởi thủy D25,4 ren ngoài 3/4" ABS		đ/cái	88,330	
D	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1065	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	
1066	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
1067		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
1068	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-504VTN	đ/bộ	2,610,000	
1069		C-801VRN	đ/bộ	3,645,000	
1070		C-702VRN	đ/bộ	3,075,000	
1071	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay gạt	C-117VR	đ/bộ	1,660,000	
1072	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, xả tay	C-117VRN	đ/bộ	1,835,000	
1073	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, chống bám bẩn.	GC-504VR	đ/bộ	2,605,000	
1074	Bàn cầu 2 khối cao cấp, 2 chế độ xả, nắp êm	C-907VN	đ/bộ	5,740,000	
1075	Bàn cầu 2 khối cao cấp, xả tay gạt, nắp êm	C-927VN	đ/bộ	5,140,000	
1076	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-900VRN	đ/bộ	6,575,000	
1077	Bàn cầu 1 khối, xả tay gạt, nắp êm	C-918VN	đ/bộ	6,650,000	
1078	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	C-909VN	đ/bộ	7,550,000	
1079	Bàn cầu 1 khối, chống bám bẩn, chống khuẩn	GC-1008VN	đ/bộ	9,635,000	
1080	Sen tắm nóng lạnh	BFV-903S	đ/bộ	1,515,000	
1081	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-903S-2C	đ/bộ	1,745,000	
1082	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-903S-1C	đ/bộ	1,945,000	
1083	Sen tắm nóng lạnh	BFV-1003S	đ/bộ	1,815,000	
1084	Sen tắm nóng lạnh, tay sen mạ Cr/Ni	BFV-1003-2C	đ/bộ	2,045,000	
1085	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-1003-1C	đ/bộ	2,245,000	
1086	Sen tắm nóng lạnh, tay sen massage	BFV-283S	đ/bộ	2,545,000	
1087	Sen tắm đứng sử dụng cho bồn tắm vách kính	BFV-70S	đ/bộ	8,525,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1088	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 04.6683.8855; fax

1089	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	04.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
XVII	TRẦN, VÁCH THẠCH CAO				
1090	Trần nổi Vĩnh Tường Hệ khung TopLine 610x1210,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi) Thanh chính: VT-TopLine 3660(24x38x3660)@1220mm; Thanh phụ: VT-TopLine 1220(24x28x1220) @610mm; Thanh phụ: VT-TopLine 610(24x28x610) @1220mm; Thanh viền tường: VT20/21(20x21x3600);Ty dây 4mm, phụ kiện.		m2	142,000	Đơn giá chưa gồm nhân công lắp đặt, được giao đến công công trình tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ĐT: 08.37761888; Fax: 08,37762888
1091	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Hệ khung TIKA (1 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 1220x2440x9mm): Thanh chính: VTC-TIKA4000(14x35x4000)@800mm; Thanh phụ: VTC-TIKA4000(14x35x4000)@406mm; Thanh viền tường: VTC20/22(20x21x4000); Ty dây 4mm, Phụ Kiện.		m2	123,000	
1092	Vách ngăn Vĩnh Tường Hệ khung V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 1220x2440x12.7 mm mỗi mặt 01 lớp): Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm@406mm; Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)@2700 mm; Thanh giằng C38: VTC-TriFlex 3812(12x38x3000)@2000 mm; Phụ Kiện		m2	288,000	
XIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1093	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1,450	Tại huyện A Lưới
1094	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,400	
1095	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,470	
1096	Thép XD phi 6-8 LD		đ/kg	13,000	
1097	Ống nhựa fi 90 cấp I (Tân Tiến)		đ/m	40,000	
1098	Ống nhựa fi 20 (Tân Tiến 2 li 1)		đ/m	18,000	
1099	Gạch Tuynen 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,200	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1100	Gạch Tuynen 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
1101	Gạch Tuynen 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	
1102	Gạch Tuynen 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1103	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,300	
1104	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
1105	Gạch Tuynen đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,900	
1106	Gạch Tuynen đặc 200	6x10,5x20 cm	đ/viên	2,100	
1107	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,320	
1108	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3,300	
1109	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2,750	
1110	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	4,180	
1111	Gạch block 4 lỗ M50	135x135x395	đ/viên	3,960	
1112	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	1x2 cm	đ/m3	120,000	Trên phương tiện và lệ phí bến bãi
1113	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	2x4 cm	đ/m3	130,000	
1114	Sạn lựu (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng)	4x6 cm	đ/m3	110,000	
1115	Đá cấp phối A tại mỏ Hương Phong		đ/m3	170,000	
1116	Đá cấp phối sỏi (tại bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng)		đ/m3	90,000	
1117	Cát nền (Hồng Bắc, Hồng Quảng, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hương Phong, Hồng Thái, Hồng Hạ, Hồng Vân, A Roàng, Hương Nguyên)		đ/m3	30,000	
1118	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24,000	Tại huyện A Lưới
1119	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1120	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)	Bốc lên phương tiện	đ/m3	3,210,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				

1121	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1122	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,470	
1123	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	
1124	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1125	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	
1126	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1127	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1128	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1129	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1130	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1131	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1132	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1133	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1134	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,320	Trên địa bàn huyện
1135	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,390	
1136	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	
1137	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1138	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,300	Tại Công ty CP Thương mại Phú Lộc (Đã bao gồm chi phí
1139	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,350	Tại bãi Lộc An, Lộc Điền, trên phương tiện bên mua
1140	Cát xây		đ/m3	110,000	Mô đá Lộc Điền (Đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại nơi bán)
1141	Đá dăm 1x2		đ/m3	300,000	
1142	Đá dăm 2x4		đ/m3	290,000	
1143	Đá dăm 4x6		đ/m3	240,000	
1144	Cấp phối 25		đ/m3	220,000	
1145	Cấp phối 37,5		đ/m3	200,000	
1146	Đá hộc		đ/m3	200,000	
1147	Đá 0,5x1		đ/m3	200,000	
1148	Đá bột		đ/m3	120,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1149	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,300	An Lỗ, xã Phong Hiền
1150	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,370	
1151	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,400	
1152	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,370	
1153	Thép cây D6, L=11,7m	Thép Việt Úc	đ/kg	13,000	An Lỗ, xã Phong Hiền
1154	Thép cây D8, L=11,7m		đ/kg	13,000	
1155	Thép cây D10, L=11,7m		đ/kg	12,800	
1156	Thép cây D12, L=11,7m		đ/kg	12,800	
1157	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1158	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1159	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1160	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1161	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1162	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	
1163	Cát xây, tô		đ/m3	80,000	Tại An Lỗ, Bồ Điền, trên phương tiện bên mua
1164	Sạn Ngang		đ/m3	240,000	Tại An Lỗ
1165	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,2x0,8m	đ/tấm	37,000	Tại bãi An Lỗ, xã Phong Hiền
1166	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,5x0,8m	đ/tấm	42,000	
1167	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,8x0,8m	đ/tấm	48,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1168	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,320	Trên địa bàn huyện
1169	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,390	

1170	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	
1171	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1172	Gạch Tuynen đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynen, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1173	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1174	Gạch Tuynen 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1175	Gạch Tuynen 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1176	Cát vàng		đ/m3	90,000	Tại bãi Khe Lụ, Thủy Bằng
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1177	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1178	Xi măng Kim Đinh	PCB40	đ/kg	1,450	
1179	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,320	
1180	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,390	
1181	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	
1182	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1183	Cát xây		đ/m3	80,000	Lấy tại Bãi Phú Thượng, trên phương tiện bên mua
1184	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1185	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	
1186	Gạch tuy nen đặc 6x9,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	1,950	Tại huyện Phú Vang
1187	Gạch tuy nen 6 lỗ 9,5x13,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	2,550	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1188	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1,370	Tại huyện Quảng Điền
1189	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,370	
1190	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,420	
1191	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	
1192	Cát xây, tô (Thôn An Lỗ, Phú Lễ, Phước Yên)	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	80,000	
1193	Gạch Tuynen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	
1194	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1195	Bồn cầu inax (C108VR)		đ/bộ	2,200,000	
1196	Bồn cầu inax (C306VR)		đ/bộ	2,300,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1197	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/kg	1,300	Tại các cửa hàng kinh doanh VLXD trên địa bàn
1198	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,300	Trên địa bàn huyện
1199	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,370	
1200	Cát xây, tô		đ/m3	80,000	Bãi thuộc phường Hương Vân (Lai thành, Lai Bằng), trên phương tiện bên mua
1201	Sạn ngang		đ/m3	240,000	
1202	Đá 1x2		đ/m3	320,000	Công ty CP Trường Sơn, giá bán tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Văn
1203	Đá 2x4		đ/m3	310,000	
1204	Đá 4x6		đ/m3	240,000	
1205	Đá cấp phối Dmax=2,5		đ/m3	250,000	
1206	Đá cấp phối Dmax=3,75		đ/m3	230,000	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1207	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	
1208	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1209	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1210	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1211	Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	